

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>187.034.202.116</b>	<b>134.205.636.196</b>
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>121.370.194</i>	<i>1.014.637.862</i>
1, Tiền	111	3	121.370.194	1.014.637.862
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>167.107.005.608</i>	<i>107.977.618.977</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.482.344.831	17.877.295.785
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.896.042.214	200.638.332
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	76.251.284.126	90.760.086.030
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.522.665.563)	(860.401.170)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>15.721.537.208</i>	<i>20.332.788.652</i>
1, Hàng tồn kho	141		15.721.537.208	20.332.788.652
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>4.084.289.106</i>	<i>4.880.590.705</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.086.271.447	3.344.377.548
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.459.030.088	946.845.586
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16	538.987.571	589.367.571
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>385.372.146.229</b>	<b>382.725.681.500</b>
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>344.714.563.222</i>	<i>357.507.689.816</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221	6	344.714.563.222	357.507.689.816
Nguyên giá	222		442.806.934.812	457.248.369.287
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98.092.371.590)	(99.740.679.471)
<i>IV - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>21.178.708.109</i>	<i>0</i>
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.178.708.109	
<i>V - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>19.478.874.898</i>	<i>25.217.991.684</i>
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252	8	20.000.000.000	20.000.000.000
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(526.125.102)	-2.556.508.316



5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8	5.000.000	7.774.500.000
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>572.406.348.345</b>	<b>516.931.317.696</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>303.615.953.746</b>	<b>245.915.868.647</b>
<i>I - Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>216.135.813.768</i>	<i>140.416.791.173</i>
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	13.520.992.051	13.533.916.104
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.287.295.036	17.259.196.067
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	43.259.457	1.792.293.925
4, Phải trả người lao động	314		2.636.125.552	2.065.474.168
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	1.730.424.102	2.321.013.338
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	12	11.327.250.847	16.527.161.807
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	178.617.236.723	86.917.735.764
12, Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(26.770.000)	0
<i>II - Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>87.480.139.978</i>	<i>105.499.077.474</i>
7, Phải trả dài hạn khác	337	12	49.563.350.000	57.815.100.000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	37.916.789.978	47.683.977.474
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>268.790.394.599</b>	<b>271.015.449.049</b>
<i>I - Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>14</i>	<i>268.790.394.599</i>	<i>271.015.449.049</i>
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		195.160.000.000	195.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.160.000.000	195.160.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.815.713.000	7.815.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.429.411.785	8.654.466.235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.426.466.235	13.688.266.144
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.997.054.450)	-5.033.799.909
12, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			0
<b>Cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>572.406.348.345</b>	<b>516.931.317.696</b>

Sài Sơn, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vương Thị Bích Ngọc

Phạm Tiên Hiếu



CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN SỸ TIỆP

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	59.417.961.803	87.790.199.786	225.073.013.728	321.293.377.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	1.117.226.120	0	1.117.226.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		59.417.961.803	86.672.973.666	225.073.013.728	320.176.151.656
4. Giá vốn hàng bán	11	19	57.722.973.230	88.628.765.284	225.644.858.524	301.075.901.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.694.988.573	-1.955.791.618	-571.844.796	19.100.249.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	323.614.303	422.548.938	1.270.196.404	1.849.951.929
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	3.477.518.445	3.241.739.050	11.215.376.524	11.746.576.367
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		3.477.368.445	3.241.739.050	13.245.609.738	11.746.576.367
8. Chi phí bán hàng	25		0	834.277.303	215.643.392	3.528.169.968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.642.697.018	5.885.384.246	12.555.429.447	13.024.174.921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		-4.101.612.587	-11.494.643.279	-23.288.097.755	-7.348.719.377
11. Các khoản thu nhập khác	31		912.993	13.985.209.154	21.559.524.190	16.789.243.172
12. Chi phí khác	32		0	274.002.469	218.100.884	1.127.556.754
13. Lợi nhuận khác	40		912.993	13.711.206.685	21.341.423.306	15.661.686.418
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-4.100.699.594	2.216.563.406	-1.946.674.450	8.312.967.041
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	-380.425.028	487.643.949	50.380.000	1.955.472.354
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-3.720.274.566	1.728.919.457	-1.997.054.450	6.357.494.687
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-191	89	-102	326

Người lập biểu

Vương Thị Bích Ngọc

Kê toán trưởng

Phạm Tiến Hiếu

Sài Sơn, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**NGUYỄN SỸ TIỆP**  
trang 3

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		(1.946.674.450)	8.312.967.041
2.Điều chỉnh cho các khoản			31.779.101.685	17.286.410.238
- Khấu hao tài sản cố định	02		21.833.921.565	21.100.992.485
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		0	(5.161.206.685)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.270.196.404)	(10.399.951.929)
- Chi phí lãi vay	06		11.215.376.524	11.746.576.367
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(50.380.000)	
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		29.832.427.235	25.599.377.279
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(57.074.978.931)	(15.224.243.193)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		4.611.251.444	7.685.294.070
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		57.700.085.099	(21.538.275.810)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.258.106.101	58.862.547
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.215.376.524)	(12.085.738.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(5.058.679.148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40.072.435.317)	(1.570.884.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(14.960.920.893)	(22.134.286.357)
<b>II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.787.441.415)	(7.285.975.385)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	17.100.000.000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(7.769.500.000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	7.000.000.000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	1.849.951.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.787.441.415)	10.894.476.544
<b>III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1- Tiền thu hồi từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0
3- Tiền thu từ đi vay	33		199.348.530.884	167.839.022.878
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(178.493.416.245)	(160.626.898.230)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(13.661.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.855.114.639	(6.449.075.352)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(893.247.669)	(17.688.885.165)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.014.617.862	18.703.503.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá, quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	121.370.193	1.014.617.862

Người lập biểu

Wương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Hiến

Sài Sơn, ngày 16 tháng 01 năm 2017



CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN SỸ TIỆP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại: Xã Nam Phương Tiến- Huyện Chương Mỹ- TP Hà nội

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương với 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.2 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy xi măng Nam Sơn	Chương Mỹ, Hà Nội	Sản xuất và bán clinker

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.12 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.14 Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	51.187.110	172.556.893
Tiền gửi ngân hàng	70.183.084	842.080.969
	<b>121.370.194</b>	<b>1.014.637.862</b>

### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay	-	36.861.961
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp		3.359.585.130
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II)	72.881.706.264	84.853.014.761
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu công ty Phương Nam vay không tính lãi		404.492.520
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	87.328.400	87.328.400
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	224.760.000	224.760.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	686.952.264	686.952.264
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	156.794	192.658.822
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	333.729.938	33.737.041
- Phải thu khác	1.236.650.466	80.695.131
	<b>76.251.284.126</b>	<b>90.760.086.030</b>

### 5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.675.641.671	16.422.318.775
Công cụ, dụng cụ	49.563.018	95.012.589
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	1.195.269.627
Thành phẩm	996.332.519	2.620.187.661
	<b>15.721.537.208</b>	<b>20.332.788.652</b>



Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

## 16 THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	538.987.571	589.367.571
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	<b>538.987.571</b>	<b>589.367.571</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

## 7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	1.730.424.102	3.309.682.548
Chi phí bảo hiểm	-	34.695.000
	<b>1.730.424.102</b>	<b>3.344.377.548</b>

## 8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	01/01/2016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Ngắn hạn</i>		
<i>Dài hạn</i>		
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
- Gửi lãi BIDV Chương Dương	-	7.769.500.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinke

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	182.619.316.264	269.181.277.018	5.149.591.739	214.457.162	83.727.104	457.248.369.287						
Số tăng trong kỳ	1.322.823.996	4.609.046.106	4.077.301.767	276.192.059	207.590.000	10.492.953.928						
- Mua sắm mới	-	3.650.371.910	4.070.800.000	72.727.272	207.590.000	8.001.489.182						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.322.823.996	958.674.196	6.501.767	692.059	-	2.288.692.018						
- Tăng khác	-	-	-	202.772.728	-	202.772.728						
Số giảm trong kỳ	10.096.850.311	11.605.357.334	3.115.205.030	33.248.624	83.727.104	24.934.388.403						
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	9.435.438.313	11.402.584.606	3.115.205.030	33.248.624	83.727.104	24.070.203.677						
- Giảm khác	661.411.998	202.772.728	-	-	-	864.184.726						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>173.845.289.949</b>	<b>262.184.965.790</b>	<b>6.111.688.476</b>	<b>457.400.597</b>	<b>207.590.000</b>	<b>442.806.934.812</b>						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	32.672.592.571	62.711.019.814	4.084.578.342	188.761.640	83.727.104	99.740.679.471						
Số tăng trong kỳ	7.266.077.816	13.852.937.718	663.007.632	48.919.099	2.979.300	21.833.921.565						
- Trích khấu hao	7.266.077.816	13.852.937.718	663.007.632	48.919.099	2.979.300	21.833.921.565						
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Số giảm trong kỳ	9.435.438.313	10.831.541.495	3.098.273.910	33.248.624	83.727.104	23.482.229.446						
- Thanh lý, nhượng bán	9.435.438.313	10.831.541.495	3.098.273.910	33.248.624	83.727.104	23.482.229.446						
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-						
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.503.232.074</b>	<b>65.732.416.037</b>	<b>1.649.312.064</b>	<b>204.432.115</b>	<b>2.979.300</b>	<b>98.092.371.590</b>						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	149.946.723.693	206.470.257.204	1.065.013.397	25.695.522	-	357.507.689.816						
Tại ngày cuối kỳ	143.342.057.875	196.452.549.753	4.462.376.412	252.968.482	204.610.700	344.714.563.222						

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty TNHH Thăng Lợi	2.365.312.000	3.801.114.010
Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	3.226.659.715	3.208.580.236
Các đối tượng khác	7.929.020.336	6.524.221.858
	<u>13.520.992.051</u>	<u>13.533.916.104</u>

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2016	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	437.045.290	1.383.569.094	1.820.614.384	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	50.380.000	50.380.000	0
Thuế thu nhập cá nhân	644.562.991	57.562.925	658.931.259	43.194.657
Thuế nhà thầu	0	0	0	0
Thuế tài nguyên	336.000	1.084.600	1.355.800	64.800
Thuế đất phi nông nghiệp		87.190.269	87.190.269	0
Tiền thuế đất		1.317.758.966	1.317.758.966	0
Thuế, lệ phí khác	710.349.644	0	710.349.644	0
	<u>1.792.293.925</u>	<u>2.897.545.854</u>	<u>4.646.580.322</u>	<u>43.259.457</u>

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	211.878.729	211.878.729
Trích trước tiền điện sản xuất	1.518.545.373	1.428.471.189
	<u>1.730.424.102</u>	<u>680.663.420</u>
	<u>1.730.424.102</u>	<u>2.321.013.338</u>

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	11.327.250.847	16.527.161.807
Kinh phí công đoàn	266.913.451	85.773.591
Bảo hiểm xã hội	-	1.638.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.060.337.396	16.439.749.816
- Phải trả về cổ phần hoá	355.396.335	355.396.335
- Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)	8.893.000.000	13.524.000.000
- Phải trả, phải nộp khác:	1.731.681.061	119.564.378
- Phải trả trợ cấp mất việc làm	-	1.958.474.000

- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	80.260.000	482.315.103
Dài hạn	49.563.350.000	57.815.100.000
<i>Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)</i>	49.563.350.000	57.815.100.000
	<u>60.890.600.847</u>	<u>74.342.261.807</u>

(\*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 30/09/2016 là 2.565.000 USD

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
Vốn góp của nhà nước	16,44%	32.089.320.000	16,44%	32.089.320.000
Vốn góp của đối tượng khác	83,56%	163.070.680.000	83,56%	163.070.680.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>195.160.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	195.160.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	195.160.000.000	195.160.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	195.160.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.516.000	19.516.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	8.654.466.235	271.015.449.049
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(1.997.054.450)	(1.997.054.450)
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	228.000.000	228.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>7.815.713.000</b>	<b>59.383.458.551</b>	<b>1.811.263</b>	<b>6.429.411.785</b>	<b>268.790.394.599</b>

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2016
Vay ngắn hạn	178.617.236.723	199.348.530.884	178.493.416.245	86.917.735.764
- Vay ngân hàng	134.644.041.384	155.062.943.387	154.570.649.087	63.307.360.764
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây (1)	38.927.491.944	96.909.436.760	96.295.884.063	38.313.939.247
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank -CN thanh xuân	29.708.589.070	60.121.460.895	30.412.871.825	0
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Quang Trung	41.135.797.250	41.135.797.250	0	0
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương(2)	24.872.163.120	58.153.506.627	58.274.765.024	24.993.421.517
- Vay đối tượng khác (3)	31.934.807.840	31.980.000.000	113.192.160	68.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12.038.387.499	12.305.587.497	23.809.574.998	23.542.375.000
Quy Bảo vệ môi trường Hà Nội	971.187.500	971.187.500	1.942.375.000	1.942.375.000
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	800.000.000	800.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Ngân hàng MB Hoàn Kiếm	267.199.999	534.399.997	267.199.998	
Ngân hàng BIDV CN Chương Dương	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn	37.916.789.978	2.672.000.000	10.971.187.500	47.683.977.474
Quy Bảo vệ môi trường Hà Nội (4)	4.855.937.500	0	971.187.500	5.827.125.000
Ngân hàng MB Hoàn Kiếm	2.004.000.004	2.672.000.000	667.999.996	
Vay ngắn hạn BIDV CN Chương Dương(5)	29.256.852.474	0	10.000.000.000	39.256.852.474
Ngân hàng BIDV Sơn Tây (6)	1.800.000.000	0	800.000.000	2.600.000.000
Tổng	216.534.026.701	202.020.530.884	189.464.603.745	134.601.713.238

(1) Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2745062/HĐTD ký ngày 15/09/2016 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 40.000.000.000 đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(2) Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Chương Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2745062/HĐTD ký ngày 12/09/2016 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 25.000.000.000 đồng; lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(3) Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 3%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 30 ngày; 5%/năm cho khoản tiền gửi từ 30 ngày đến 90 ngày, 7%/năm cho các khoản tiền gửi từ 91 ngày đến 180 ngày và 9%/năm cho các khoản tiền gửi từ 181 ngày trở lên. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn. Công ty vay của ông Nguyễn Sỹ Tiếp với mức lãi suất 0% năm.

(4) Hợp đồng tín dụng số 15/HĐTD/MT ngày 02/10/2012 giữa công ty cổ phần xi măng Sài Sơn và Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội để đầu tư mua sắm trang thiết bị lọc bụi thuộc dự án nhà máy xi măng Nam Sơn công suất 1,000 tấn clinker/ ngày tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội với số tiền: 12.397.000.000 đồng. Thời hạn vay 7 năm kể từ thời điểm giải ngân, trả nợ gốc vay 03 tháng/lần; lãi suất cho vay 0,5%/ tháng tương đương 6%/ năm. Số dư nợ tại thời điểm ngày 31/12/2016 là 5,827,125,000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 971,187,500 đồng

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐ ngày 30/12/2013 giữa Công ty và ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam(HUDV) - Chi nhánh Chương Dương với tổng số tiền 97.600.000.000 đồng. Công ty nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay trung - dài hạn theo hợp đồng mua bán nợ số 01/HĐMBN/VIB-BIDV ngày 30/12/2013 giữa ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và ngân hàng TMCP quốc tế Việt nam (VIB) số tiền 82.600.000.000 đồng và thanh toán các chi phí còn lại của dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và ngân hàng TMCP quốc tế Việt nam (VIB) số tiền 82.600.000.000 đồng và suất cho vay trong hạn là 12,5%/năm được áp dụng đến hết ngày 09/4/2014, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ tại thời điểm 31/12/2016 là 39.256.852,474 đồng

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1107621/HĐTD ngày 23/04/2015 giữa Công ty và ngân hàng BIDV - CN Sơn Tây với số tiền cho vay: 4.200.000.000 đồng để mua 02 căn than phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy xi măng Nam Sơn-Chi nhánh của Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn tại Chương Mỹ-Hà Nội. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ thời điểm rút khoản vốn đầu tiên. Dư nợ tại thời điểm 31/12/2016 là 2.600.000.000 đồng.

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.522.665.563	373.209.935
<b>Cộng</b>	<b>2.522.665.563</b>	<b>373.209.935</b>

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	225.073.013.728	320.176.151.656
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	225.073.013.728	320.176.151.656
	<b>225.073.013.728</b>	<b>320.176.151.656</b>

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	225.644.858.524	301.075.901.706
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	225.644.858.524	301.075.901.706
	<b>225.644.858.524</b>	<b>301.075.901.706</b>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.270.196.404	1.849.951.929
	<b>1.270.196.404</b>	<b>1.849.951.929</b>

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền vay	13.245.609.738	11.746.576.367
	<b>13.245.609.738</b>	<b>11.746.576.367</b>

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		38.874.752
Chi phí nhân công		2.750.362.490
Chi phí khác bằng tiền	215.643.392	738.932.726
<b>Cộng</b>	<b>215.643.392</b>	<b>3.528.169.968</b>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	900.081.771	
Chi phí nhân công	2.891.074.205	4.366.929.107



Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.424.814.765	1.515.258.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.161.823	151.757.375
Chi phí khác bằng tiền	7.166.296.883	6.990.229.983
<b>Cộng</b>	<b>12.555.429.447</b>	<b>13.024.174.921</b>

**22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.951.593.689	226.247.900.863
Chi phí nhân công	13.274.894.522	32.044.600.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.908.728.886	21.100.992.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.374.275.538	41.420.495.033
Chi phí khác bằng tiền	-	14.091.614.804
<b>Cộng</b>	<b>217.509.492.635</b>	<b>334.905.604.127</b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.946.674.450)	8.312.967.041
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	74.690.793
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	(1.946.674.450)	8.387.657.834
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	(1.946.674.450)	8.387.657.834
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.845.284.723
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	50.380.000	109.913.392
	<b>50.380.000</b>	<b>1.955.198.115</b>

**24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

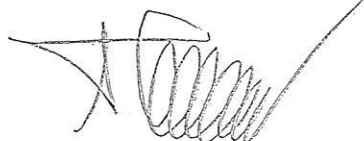
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Hiếu

Sài Sơn ngày 16 tháng 01 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



**CHỦ TỊCH HĐQT  
NGUYỄN SỸ TIỆP**